

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: SO SÁNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC ASEAN

● NGUYỄN THỊ MINH CHÂU¹ - PHAN TÔN HOÀNG LÂM¹
- LÂM BẢO YẾN¹ - PHẠM THỊ MAI HÀ¹

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Phát triển bền vững đang trở thành định hướng cốt lõi trong chiến lược tăng trưởng của hầu hết các quốc gia thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Nghiên cứu này nhằm phân tích và so sánh mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững giữa Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực, dựa trên ba trụ cột chính: môi trường, xã hội và quản trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, so với các nước ASEAN phát triển hơn như Singapore hay Malaysia, Việt Nam vẫn đối mặt với những hạn chế nhất định trong phát triển ESG. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: phát triển bền vững, ESG, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu hiện nay, việc tích hợp yếu tố phát triển bền vững vào chiến lược quốc gia đóng vai trò thiết yếu nhằm đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế lâu dài và công bằng xã hội. Đối với cộng đồng Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các quốc gia thành viên đang đồng loạt đặt mục tiêu hướng tới mô hình tăng trưởng “xanh” và “bao trùm”, giúp khu vực không chỉ trở thành động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu mà còn gia tăng trách nhiệm môi trường - xã hội. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu quan trọng đối với việc đánh giá và đo lường mức độ tiến triển thông qua các chỉ tiêu liên quan đến yếu tố Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG).

Do khu vực ASEAN đang trải qua quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng không đồng đều về năng lực thể chế và mức độ áp dụng ESG, việc so sánh chỉ số ESG giữa một nền kinh tế như Việt Nam và các quốc gia trong khu vực mang tính thực tiễn cao. Trong khu vực ASEAN, báo cáo tổng hợp và nghiên cứu so sánh chỉ ra sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia về mức độ ứng dụng ESG và khung thể chế. ASEAN Centre for Sustainable Development Studies (2022) và World Bank (2024) cho thấy những nền kinh tế phát triển trong khu vực gồm Singapore, Malaysia đã nhanh chóng thiết lập cơ chế khuyến khích và công cụ tài chính xanh, trong khi các nền kinh tế đang phát triển như Lào, Campuchia còn nhiều hạn chế về năng lực thể

chế và dữ liệu. Liew et. al. (2022) cũng cho thấy sự khác biệt về công bố thông tin ESG và tác động lên hiệu quả doanh nghiệp giữa các nước ASEAN. Đối với Việt Nam, Nguyen & Tran (2023), World Bank (2024) chỉ ra rằng, mặc dù có tiến bộ trong việc công bố chính sách xanh và một số sáng kiến tài chính bền vững kể từ năm 2019, việc thực thi hệ thống tiêu chuẩn ESG còn bị hạn chế. Từ hệ thống bằng chứng trên, cần có các nghiên cứu so sánh hệ thống, dựa trên bộ chỉ tiêu chuẩn hóa về ESG, để làm rõ vị thế của Việt Nam so với từng nhóm nước ASEAN nhằm phát hiện một số những hạn chế trong quá trình triển khai ESG tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số kiến nghị phù hợp để cải thiện ESG của Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và áp lực ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu, các nghiên cứu về phát triển bền vững và tiêu chí ESG đã mở rộng cả về chiều sâu lý luận lẫn phạm vi ứng dụng thực tiễn. Elkington (1997) khởi xướng khái niệm “triple bottom line”, đặt nền móng lý thuyết cho việc đánh giá kết quả hoạt động không chỉ theo hiệu quả kinh tế mà còn theo chỉ số môi trường và xã hội, từ đó truyền cảm hứng cho các nghiên cứu sau này về ESG. Khung lý thuyết của nghiên cứu dựa trên hai nền tảng học thuật chính: lý thuyết “triple bottom line” (Elkington, 1997) và cách tiếp cận tích hợp về trách nhiệm doanh nghiệp và quản trị bền vững (Bebbington & Unerman, 2018). Theo đó, ESG được hiểu là tập hợp các tiêu chí đánh giá ảnh hưởng của hoạt động kinh tế lên môi trường (Environmental), trách nhiệm đối với xã hội (Social) và chất lượng quản trị (Governance). Lý thuyết này cho rằng, việc tích hợp yếu tố ESG vào quản trị và hoạt động kinh doanh không chỉ là yêu cầu đạo đức mà còn là chiến lược quản trị rủi ro và tạo giá trị dài hạn.

Từ góc nhìn cơ chế, Eccles et. al. (2020) đưa ra luận cứ, cơ cấu quản trị bền vững và chiến lược ESG làm thay đổi quy trình nội bộ (governance processes), cơ chế ra quyết định và chu trình phân bổ nguồn lực, từ đó cải thiện khả năng thích ứng và hiệu suất dài hạn của tổ chức. Friede et. al. (2015) cung cấp bằng chứng tổng hợp cho thấy việc tuân thủ các tiêu chí ESG thường tương quan với hiệu

quả tài chính ổn định hoặc cải thiện - điều này lý giải tại sao nhà đầu tư và các định chế tài chính ngày càng xem xét ESG như một tiêu chí đầu tư.

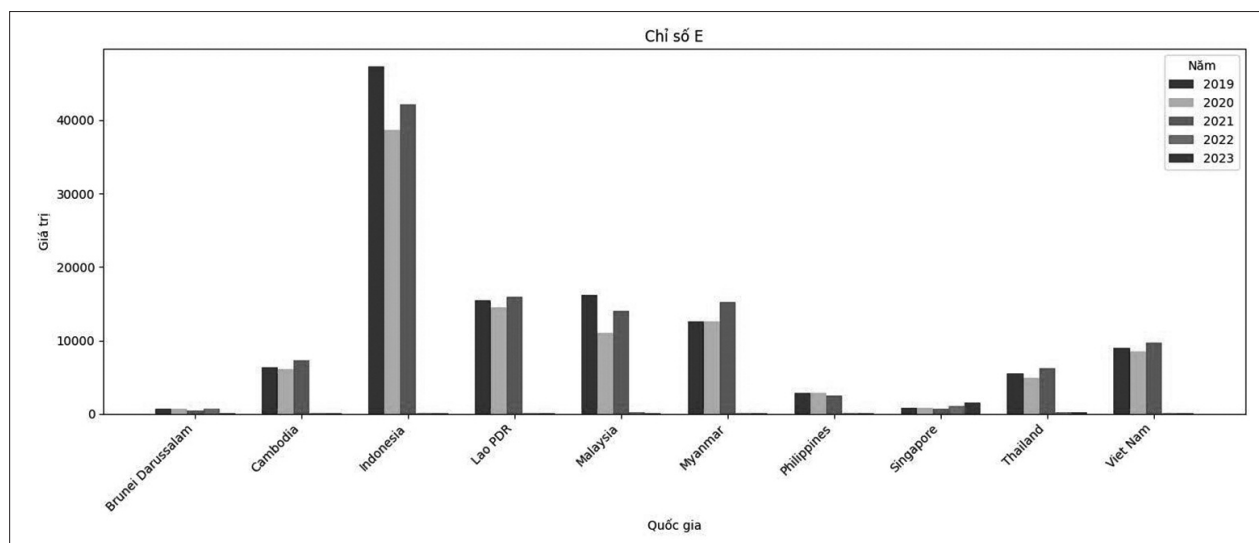
Bộ dữ liệu ESG quốc gia của World Bank (được thiết lập nhằm cung cấp một khung đo lường toàn diện cho các quốc gia ở 3 trụ cột: Môi trường, Xã hội và Quản trị với hơn 70 chỉ tiêu chính thức (và tăng dần lên hơn 130-170 chỉ tiêu) trải rộng trên khoảng 200 quốc gia. Về trụ cột Môi trường, các chỉ tiêu gồm như phát thải khí nhà kính (CO_2 , CH_4 , N_2O), độ cường năng lượng và năng lượng tái tạo, mức độ căng thẳng nước, mất rừng, bảo vệ bờ biển và thay đổi diện tích đất. Trụ cột Xã hội đo lường các yếu tố như quyền tiếp cận dịch vụ cơ bản (điện, nước, vệ sinh), sức khỏe và dinh dưỡng (tử vong trẻ em, bệnh truyền nhiễm), giáo dục và kỹ năng, việc làm và bất bình đẳng thu nhập (chỉ số Gini, tỷ lệ nghèo). Trụ cột Quản trị tập trung vào khả năng thể chế để hỗ trợ tăng trưởng bền vững, bao gồm các chỉ số như hiệu quả quản trị, quyền con người và xã hội, pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, tham gia dân chủ. Bài viết thực hiện tính toán giá trị trung bình của các chỉ tiêu theo từng nhóm môi trường, xã hội và quản trị làm cơ sở so sánh giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.

3. Thực trạng ESG của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN

3.1. Chỉ số Môi trường (E)

Trong giai đoạn 2019-2023, chỉ số môi trường (E) của các quốc gia ASEAN thể hiện sự chênh lệch đáng kể, phản ánh khác biệt về quy mô kinh tế, định hướng phát triển và mức độ cam kết đối với các mục tiêu bền vững. Dữ liệu trong Hình 1 cho thấy Indonesia liên tục dẫn đầu với giá trị vượt trội, đạt khoảng 47.000 điểm vào năm 2019 nhờ quy mô nền kinh tế lớn, chính sách phát triển công nghiệp năng lượng và các chương trình đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, mức tăng nhanh này cũng cho thấy Indonesia vẫn phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên và phát thải cao, đặt ra thách thức cho mục tiêu phát triển bền vững. Tiếp đến là nhóm các nước như Lào, Malaysia và Myanmar với chỉ số dao động trong khoảng 13.000-16.000 điểm, thể hiện nỗ lực đầu tư vào năng lượng sạch, đặc biệt là thủy điện và sinh khối, song tính ổn định còn phụ thuộc vào nguồn vốn và công nghệ bên ngoài.

Hình 1: Chỉ số môi trường của các quốc gia khu vực ASEAN



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Việt Nam nằm trong nhóm trung bình khá của khu vực, với chỉ số E duy trì xu hướng tăng nhẹ qua các năm, từ mức khoảng 8.000 năm 2019 lên xấp xỉ 10.000 điểm vào năm 2021, phản ánh tác động tích cực của các chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh và chuyển đổi năng lượng. Mặc dù còn cách biệt đáng kể so với nhóm dẫn đầu, Việt Nam thể hiện xu hướng cải thiện ổn định và bền vững hơn so với nhiều quốc gia có quy mô tương đương. Điều này minh chứng cho sự hiệu quả của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, cam kết trung hòa carbon đến năm 2050 và các nỗ lực tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo. Ngược lại, Singapore, Brunei và Philippines có chỉ số E thấp hơn đáng kể, phản ánh đặc điểm của các nền kinh tế dịch vụ - tài chính, ít phát sinh phát thải nhưng cũng đầu tư hạn chế vào hệ sinh thái tự nhiên.

Nhìn chung, Việt Nam đang nổi lên như một quốc gia có định hướng rõ ràng trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Dù chưa đạt mức cao như Indonesia hay Malaysia, xu hướng cải thiện bền vững và chính sách môi trường chủ động giúp Việt Nam được đánh giá là điểm sáng trong khu vực, phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2022) về việc sử dụng bộ chỉ số ESG làm công cụ giám sát và điều chỉnh chính sách quốc gia nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

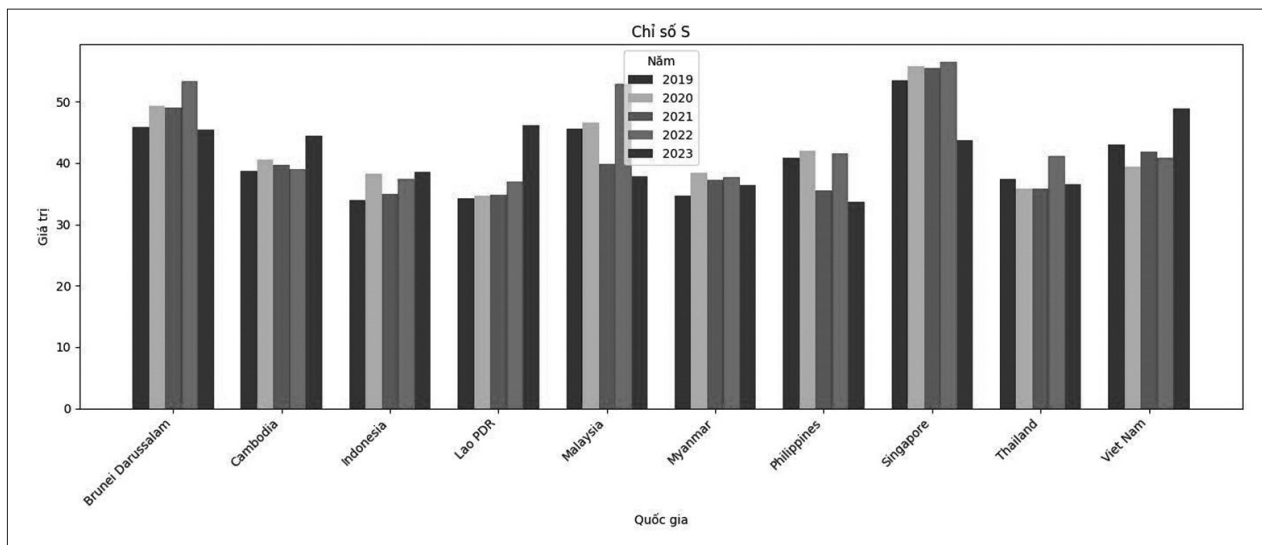
3.2. Chỉ số Xã hội (S)

Biểu đồ thể hiện diễn biến chỉ số xã hội (S) trong bộ chỉ số ESG của các quốc gia ASEAN giai đoạn 2019-2023, phản ánh mức độ phát triển con người, công bằng xã hội, phúc lợi, giáo dục và chất lượng lao động. Nhìn chung, chỉ số S của các quốc gia ASEAN duy trì trong khoảng 30-55 điểm, thể hiện mức độ ổn định tương đối giữa các nước trong khu vực, tuy nhiên vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa các nhóm nước có trình độ phát triển khác nhau.

Trong khu vực, Singapore duy trì vị trí dẫn đầu với chỉ số S dao động ở ngưỡng 53-56 trong các năm 2019-2022, phản ánh sự phát triển xã hội toàn diện, hệ thống giáo dục và y tế chất lượng cao, cùng chính sách phúc lợi hướng tới công bằng và bao trùm. Tuy nhiên, chỉ số có xu hướng giảm nhẹ vào năm 2023, cho thấy tác động của già hóa dân số và áp lực chi phí sinh hoạt ngày càng tăng. Brunei Darussalam đứng thứ hai với mức tương tự, duy trì mức 45-53 điểm trong giai đoạn 2019-2023, nhờ nền kinh tế thịnh vượng dựa trên dầu khí giúp duy trì phúc lợi xã hội cao.

Trong khi đó, Việt Nam duy trì mức chỉ số xã hội khá ổn định, dao động quanh 39-48 điểm trong giai đoạn 2019-2023, cho thấy những bước tiến vững chắc trong nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chính sách an sinh xã hội. Đặc biệt, năm 2023, chỉ số S của Việt Nam tăng nhẹ, vượt qua mức trung

Hình 2: Chỉ số phản ánh yếu tố xã hội của các quốc gia khu vực ASEAN



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

bình của nhiều quốc gia như Myanmar, Lào và Philippines, chứng tỏ hiệu quả của các chương trình phát triển con người và giảm bất bình đẳng vùng miền. So với Malaysia và Thái Lan - hai nền kinh tế có mức phát triển cao hơn, Việt Nam tuy chưa đạt cùng mức độ phúc lợi, nhưng tốc độ cải thiện đều đặn cho thấy xu hướng tích cực và ổn định hơn.

Ngược lại, các nước như Lào và Cambodia có chỉ số S thấp và biến động, chủ yếu do tình hình chính trị - xã hội còn bất ổn, chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe còn hạn chế. Myanmar, Indonesia và Philippines duy trì mức trung bình ổn định, phản ánh các chính sách xã hội cải thiện chậm nhưng bền vững.

Nhìn chung, trong khối ASEAN, Việt Nam đang tiến gần hơn đến nhóm quốc gia có hiệu suất xã hội cao trong khu vực, với sự cải thiện đồng đều qua các năm. Kết quả này cho thấy chính phủ Việt Nam đang từng bước cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người - một yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển bền vững. Theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2022) và Báo cáo Phát triển Con người của Liên Hợp Quốc (UNDP, 2023), việc nâng cao chỉ số xã hội không chỉ phụ thuộc vào tăng chi tiêu công mà còn cần gắn kết với các chính sách giáo dục, y tế và bình đẳng giới để củng cố nền tảng phát triển ESG trong dài hạn.

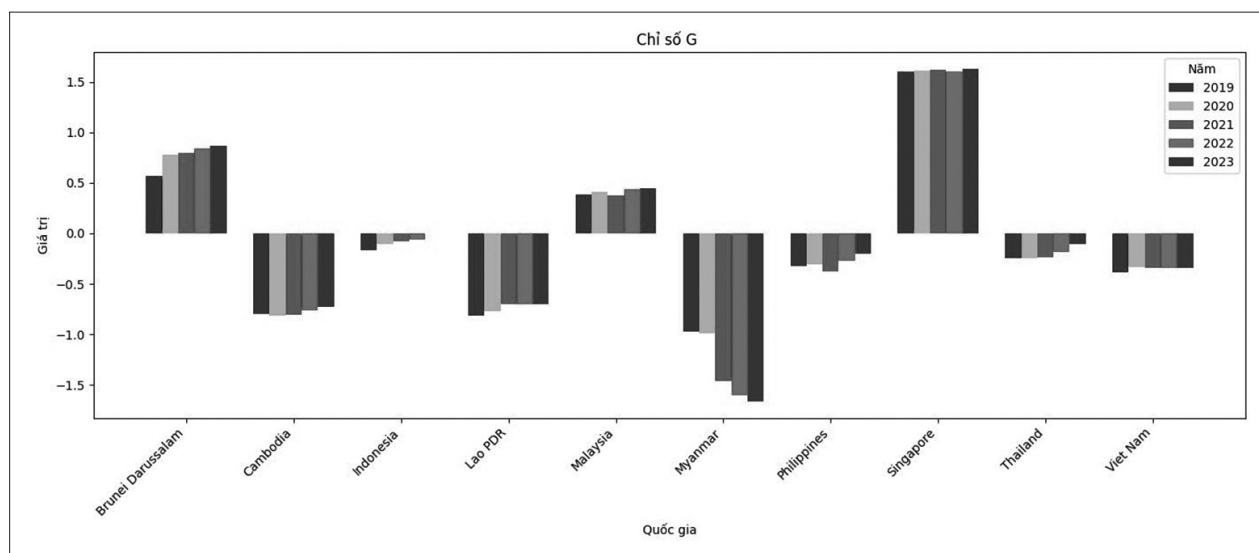
3.3. Chỉ số Quản trị (G)

Chỉ số G phản ánh mức độ minh bạch, hiệu quả quản trị và sự ổn định thể chế của từng quốc gia. Dữ liệu từ biểu đồ (Hình 3) cho thấy sự phân hóa rất rõ rệt giữa các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2019-2023.

Singapore nổi bật là quốc gia có giá trị G cao nhất và ổn định nhất trong toàn bộ giai đoạn, với mức trên 1,5 điểm mỗi năm. Kết quả này thể hiện hệ thống quản trị công hiệu quả, minh bạch và có năng lực điều hành vượt trội so với khu vực. Brunei Darussalam và Malaysia cũng ghi nhận giá trị G dương và duy trì xu hướng tăng nhẹ qua từng năm, đây là những quốc gia có nền tảng quản trị vững, chính sách minh bạch và môi trường điều hành ổn định.

Ngược lại, Campuchia, Lào, Philippines, Thái Lan và Việt Nam đều có giá trị G âm trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Mặc dù biên độ thay đổi không lớn, các quốc gia này vẫn đối mặt với nhiều hạn chế liên quan đến chất lượng thể chế, minh bạch ngân sách và hiệu quả quản trị khu vực công. Indonesia duy trì giá trị G xấp xỉ mức 0 qua các năm, cho thấy hệ thống quản trị ở mức trung tính, không quá kém nhưng chưa đạt mức hiệu quả cao.

Myanmar là quốc gia có mức G thấp nhất trong nhóm ASEAN, với giá trị giảm mạnh từ khoảng -1,0 năm 2019 xuống gần -1,7 vào năm 2023. Xu hướng

Hình 3: Chỉ số phản ánh yếu tố quản trị của các quốc gia khu vực ASEAN

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

giảm liên tục này phản ánh sự bất ổn chính trị, xung đột và những khó khăn trong quản trị quốc gia.

Đối với Việt Nam, chỉ số G duy trì ở mức âm và ít biến động, dao động từ -0,5 đến -0,3 trong giai đoạn 2019-2023. Điều này cho thấy Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện tính minh bạch và thúc đẩy năng lực điều hành. Mặc dù chưa ghi nhận sự bứt phá đáng kể như các quốc gia có hệ thống quản trị phát triển mạnh, mức biến động nhỏ qua thời gian cũng phản ánh nỗ lực duy trì sự ổn định thể chế và từng bước cải thiện quy trình quản trị công.

Tổng thể, kết quả phân tích cho thấy Việt Nam nằm trong nhóm có giá trị G trung bình thấp trong khu vực ASEAN. Trong khi Việt Nam đạt tiến bộ về môi trường (E) và xã hội (S), chỉ số quản trị (G) vẫn là lĩnh vực cần tiếp tục cải thiện nhằm thu hẹp khoảng cách với các quốc gia có môi trường quản trị hiệu quả như Singapore, Brunei và Malaysia.

3.4. Đánh giá chung

Kết quả phân tích 3 trụ cột Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G) cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong quá trình hướng tới phát triển bền vững theo khung ESG. Về phương diện môi trường, Việt Nam thể hiện xu hướng cải thiện ổn định và bền vững, phản ánh hiệu quả của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và cam kết trung hòa carbon đến năm 2050. Sự gia tăng

nhẹ nhưng đều đặn của chỉ số E qua các năm cho thấy những nỗ lực chuyển đổi năng lượng, đầu tư vào năng lượng tái tạo và cải thiện chính sách bảo vệ môi trường đang mang lại kết quả tích cực. Ở khía cạnh xã hội, Việt Nam duy trì mức chỉ số S ổn định với xu hướng tăng, thể hiện những tiến bộ rõ rệt trong phát triển con người, giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội. Sự cải thiện này giúp Việt Nam vượt qua mức trung bình của nhiều quốc gia trong khu vực, minh chứng cho hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội và giảm bất bình đẳng vùng miền. Trong khi đó, chỉ số quản trị của Việt Nam vẫn ở mức âm, song duy trì được sự ổn định và phản ánh những bước đi thận trọng trong cải thiện hiệu quả điều hành, minh bạch và năng lực thể chế. Nhìn chung, Việt Nam đang tiến gần hơn đến nhóm quốc gia có hiệu suất ESG trung bình khá trong ASEAN, thể hiện định hướng đúng đắn trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2022) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, 2023) về việc sử dụng ESG như công cụ điều chỉnh chính sách quốc gia hướng tới phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, ESG của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. So với các quốc gia dẫn đầu trong khu vực như Singapore, Malaysia hay Brunei, Việt

Nam vẫn duy trì khoảng cách đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị. Trụ cột G được xem là khâu yếu nhất khi hệ thống thể chế còn thiếu tính đột phá, thủ tục hành chính vẫn phức tạp và năng lực thực thi chính sách chưa đồng bộ. Ngoài ra, ở trụ cột môi trường, mặc dù có nhiều tiến bộ, Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn vốn và công nghệ nước ngoài cho các dự án năng lượng tái tạo, làm giảm tính tự chủ và bền vững dài hạn. Hơn nữa, việc thiếu một cơ chế tích hợp ESG đồng bộ ở cấp quốc gia và doanh nghiệp, cùng với sự thiếu vắng hệ thống tiêu chí giám sát định lượng, đang hạn chế hiệu quả triển khai trên thực tế.

4. Một số giải pháp nhằm cải thiện ESG của Việt Nam trong thời gian tới

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển bền vững tại các quốc gia ASEAN giai đoạn 2019-2023 diễn ra không đồng đều, phản ánh sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, năng lực quản trị và định hướng chính sách của từng quốc gia. Trong đó, Việt Nam duy trì mức cải thiện ổn định về trụ cột xã hội (S), song vẫn còn tồn tại một số hạn chế ở hai khía cạnh môi trường (E) và quản trị (G). Điều này cho thấy, Việt Nam đang từng bước tiếp cận các chuẩn mực phát triển bền vững, nhưng cần có các biện pháp mạnh mẽ hơn để thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến trong khu vực. Trên cơ sở các kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần tăng cường khung chính sách về tăng trưởng xanh và giảm phát thải theo hướng cụ thể hóa mục tiêu trung hòa carbon đến năm 2050. Việc mở rộng đầu tư vào năng lượng tái tạo - đặc biệt là điện gió ngoài khơi và năng lượng mặt trời - cần được gắn liền với cơ chế định giá carbon và tín chỉ carbon quốc gia. Chính phủ nên đẩy mạnh hợp tác công - tư (PPP) để huy

động nguồn vốn quốc tế, đồng thời xây dựng hệ thống đánh giá tác động môi trường chuẩn hóa theo thông lệ OECD nhằm nâng cao khả năng giám sát và minh bạch hóa dữ liệu môi trường.

Thứ hai, về trụ cột xã hội (S), cần ưu tiên củng cố năng lực phát triển con người thông qua cải thiện chất lượng giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội. Nhà nước nên tăng đầu tư vào hạ tầng giáo dục số, y tế cộng đồng và đào tạo nghề xanh, nhằm thúc đẩy việc làm bền vững trong các ngành kinh tế xanh. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế đo lường bất bình đẳng thu nhập và cơ hội xã hội bằng các chỉ báo chi tiết hơn, giúp đảm bảo phân phối công bằng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế và thích ứng biến đổi khí hậu.

Thứ ba, đối với trụ cột quản trị (G), Việt Nam cần tập trung vào nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả thể chế. Giải pháp cụ thể gồm: (i) đẩy mạnh số hóa quy trình quản lý công để giảm thiểu tham nhũng và tăng khả năng truy xuất dữ liệu; (ii) tăng cường năng lực của hệ thống kiểm toán và thanh tra độc lập; (iii) thúc đẩy quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực ESG toàn cầu, đặc biệt trong các doanh nghiệp nhà nước và tổ chức tài chính.

Cuối cùng, Việt Nam cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành giữa các bộ, ban, ngành quản lý nhằm đồng bộ hóa chính sách ESG. Việc lồng ghép tiêu chí ESG vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2035 và hệ thống đánh giá hiệu quả đầu tư công sẽ giúp đảm bảo ESG trở thành mục tiêu quan trọng trong định hướng phát triển bền vững quốc gia. Một số kiến nghị trên nếu được triển khai đồng bộ, sẽ giúp Việt Nam không chỉ cải thiện vị trí trong bảng xếp hạng ESG khu vực mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư xanh và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

ASEAN Centre for Sustainable Development Studies. (2022). ASEAN sustainable development report 2022. Bangkok: ASEAN Secretariat.

Bebbington, J., & Unerman, J. (2018). Achieving the United Nations Sustainable Development Goals: An enabling role for accounting research. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 31(1), 2-24.

- Eccles, R. G., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2020). The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance. *Management Science*, 60(11), 2835-2857.
- Elkington, J. (1997). *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business*. Capstone Publishing.
- Friede, G., Busch, T., & Bassen, A. (2015). ESG and financial performance: Aggregated evidence from more than 2000 empirical studies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 5(4), 210-233.
- Liew, C. Y., Lee, H. S., & Ong, T. S. (2022). ESG disclosure and firm performance in ASEAN countries: A comparative analysis. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(4), 123-134.
- Nguyen, T. T., & Tran, M. H. (2023). Sustainable banking and ESG practices in ASEAN: Evidence from emerging economies. *International Journal of Economics and Management*, 17(2), 145-160.
- UN Global Compact. (2004). *Who cares wins: Connecting financial markets to a changing world*. United Nations.
- World Bank. (2024). *ASEAN green finance and sustainability report*. Washington, DC: The World Bank.

Ngày nhận bài: 11/8/2025

Ngày thẩm định, phản biện và sửa chữa: 28/8/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/9/2025

SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN ASEAN: A COMPARATIVE ANALYSIS OF VIETNAM AND REGIONAL PEERS

● NGUYEN THI MINH CHAU¹

● PHAN TON HOANG LAM¹

● LAM BAO YEN¹

● PHAM THI MAI HA¹

¹Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

Sustainable development has become a central focus in the growth strategies of most ASEAN member countries. This study analyzes and compares the implementation of sustainable development goals (SDGs) in Vietnam with selected countries in the region, focusing on three key pillars: environment, society, and governance. The findings reveal that Vietnam has made notable progress in integrating economic growth with environmental protection and social advancement. However, when compared to more developed ASEAN nations such as Singapore and Malaysia, Vietnam still faces challenges in advancing its ESG framework. Based on these insights, the study offers policy recommendations to strengthen the effectiveness of Vietnam's sustainable development initiatives in the coming period.

Keywords: sustainable development, ESG, ASEAN, Vietnam.